Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM XUÂN HÀ
Ngày ký: 21.05.2014 15:54

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	**2 - 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 - 5**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	**6 - 40**
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì;
- Kinh doanh khách sạn, các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng công nghệ phẩm, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, các mặt hàng nhựa, may mặc đồ da, giả da và sản phẩm in các loại;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, phòng trưng bày.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3 ngõ 191 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm 2012 trở về trước, năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Công ty áp dụng năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Xuân Hà	Chủ tịch HĐQT, đại diện pháp luật của Công ty
Bà Phan Thị Bích Ngọc	Ủy viên
Bà Tô Thanh Huyền	Ủy viên
Ông Chu Xuân Kiên	Ủy viên
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nghiêm Xuân Thụy	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2013
Bà Tô Thanh Huyền	Phó Giám đốc phụ trách Công ty	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2013
Ông Phạm Văn Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Minh Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2013
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2014

TM. Ban lãnh đạo
Chủ tịch HĐQT

Phạm Xuân Hà

Số : 216./2014/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long, được lập ngày 08 tháng 5 năm 2014, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Năm 2012 trở về trước, năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Công ty áp dụng năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau. Do vậy, trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 01 tháng 4 năm 2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính 2012.

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**77.514.250.981**	**49.967.241.967**	**94.991.963.074**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.372.273.542**	**5.468.705.917**	**14.578.370.066**
1.	Tiền	111	V.01	1.622.273.542	5.468.705.917	14.578.370.066
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.750.000.000	-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**17.563.221.155**	**10.671.660.078**	**42.853.260.503**
1.	Phải thu khách hàng	131		14.170.403.397	5.837.026.390	41.114.295.142
2.	Trả trước cho người bán	132		1.725.828.574	3.568.549.808	939.685.096
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.666.989.184	1.266.083.880	802.403.330
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-	(3.123.065)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**54.051.527.543**	**33.471.840.458**	**37.231.561.949**
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	54.051.527.543	33.471.840.458	37.231.561.949
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**527.228.741**	**355.035.514**	**328.770.556**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.158.723	100.961.365	28.181.507
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	17.600.218	56.875.153	56.875.153
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	400.469.800	197.198.996	243.713.896

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**24.398.109.161**	**24.946.835.818**	**25.468.500.858**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**44.380.000**	**44.380.000**	**71.680.000**
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.06	44.380.000	44.380.000	71.680.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.894.049.566**	**9.855.018.905**	**10.449.520.811**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.983.644.710	7.401.252.126	7.993.021.158
	- Nguyên giá	*222*		*40.799.285.025*	*43.036.730.666*	*43.330.259.775*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(34.815.640.315)*	*(35.635.478.540)*	*(35.337.238.617)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	54.284.711	66.111.179	68.844.053
	- Nguyên giá	*228*		*95.000.000*	*725.600.764*	*725.600.764*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(40.715.289)*	*(659.489.585)*	*(656.756.711)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	2.856.120.145	2.387.655.600	2.387.655.600
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.10**	**7.805.211.512**	**8.053.054.286**	**8.218.282.802**
1.	Nguyên giá	241		8.261.425.803	8.261.425.803	8.261.425.803
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(456.214.291)	(208.371.517)	(43.143.001)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.300.000.000**	**4.200.000.000**	**4.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	3.100.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	1.200.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.354.468.083**	**2.794.382.627**	**2.729.017.245**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.354.468.083	2.794.382.627	2.729.017.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**101.912.360.142**	**74.914.077.785**	**120.460.463.932**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**71.523.861.393**	**46.776.686.261**	**91.576.325.583**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**67.677.121.890**	**41.920.077.370**	**86.141.721.087**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	58.541.939.002	35.542.951.512	54.197.729.513
2.	Phải trả người bán	312		993.173.716	1.007.087.922	7.128.688.013
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.999.000.000	2.008.490	24.208.490
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	561.098.331	2.141.733.185	19.521.106.190
5.	Phải trả người lao động	315		162.561.472	111.374.814	1.534.116.720
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	9.000.000	69.333.931	482.254.801
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3.409.103.616	3.039.441.763	3.238.471.607
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.245.753	6.145.753	15.145.753
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.846.739.503**	**4.856.608.891**	**5.434.604.496**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		1.065.258.273	1.065.258.273	853.753.786
3.	Phải trả dài hạn khác	333		17.782.142	17.782.142	576.973.978
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2.763.699.088	3.684.932.112	3.915.240.368
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	88.636.364	88.636.364
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**30.388.498.749**	**28.137.391.524**	**28.884.138.349**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**30.299.438.749**	**28.137.391.524**	**28.884.138.349**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	21.088.000	21.088.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	8.805.595.673	8.805.595.673
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.863.277.098	1.863.277.098	1.863.277.098
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.436.161.651	(552.569.247)	194.177.578
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**89.060.000**	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.20	89.060.000	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**101.912.360.142**	**74.914.077.785**	**120.460.463.932**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		133.833.648	133.833.648	130.710.583
5.	Ngoại tệ các loại				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Phạm Xuân Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
				Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**91.477.809.656**	**14.862.113.391**	**106.339.923.047**	**124.160.473.369**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	16.545.542.969	3.507.479.784	20.053.022.753	21.851.588.294
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.03**	**74.932.266.687**	**11.354.633.607**	**86.286.900.294**	**102.308.885.075**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	57.746.599.743	8.912.494.238	66.659.093.981	86.899.631.068
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**17.185.666.944**	**2.442.139.369**	**19.627.806.313**	**15.409.254.007**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	467.077.459	41.963.882	509.041.341	202.154.631
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	7.531.823.787	1.186.091.299	8.717.915.086	7.789.600.489
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.531.823.787*	*1.186.091.299*	*8.717.915.086*	*7.787.266.717*
8.	Chi phí bán hàng	24		4.041.952.673	641.817.439	4.683.770.112	2.492.170.855
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.964.871.601	1.105.493.570	7.070.365.171	6.508.470.385
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**114.096.342**	**(449.299.057)**	**(335.202.715)**	**(1.178.833.091)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
				Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	2.573.609.223	3.731.487.274	6.305.096.497	30.048.062
12.	Chi phí khác	32	VI.08	486.383.405	4.008.073.827	4.494.457.232	1.247.575.543
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.087.225.818**	**(276.586.553)**	**1.810.639.265**	**(1.217.527.481)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.201.322.160**	**(725.885.610)**	**1.475.436.550**	**(2.396.360.572)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	39.274.935	-	39.274.935	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.162.047.225**	**(725.885.610)**	**1.436.161.615**	**(2.396.360.572)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Phạm Xuân Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
				Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.035.267.265	51.918.322.432	139.953.589.697	101.211.606.468
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.689.938.998)	(14.237.165.563)	(86.927.104.561)	(59.856.933.584)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.923.606.171)	(3.578.178.251)	(14.501.784.422)	(10.434.609.330)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(7.531.823.787)	(1.361.351.392)	(8.893.175.179)	(8.260.690.554)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-	-	(853.706.799)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.202.532.753	981.258.927	4.183.791.680	2.913.166.500
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.962.926.963)	(23.296.636.152)	(44.259.563.115)	(25.460.720.747)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(20.870.495.901)***	***10.426.250.001***	***(10.444.245.900)***	***(741.888.046)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.685.197.133)	(650.235.184)	(2.335.432.317)	(1.648.814.904)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		340.909.091	138.406.766	479.315.857	496.364

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
				Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	(200.000.000)	(300.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.597.102	61.000.525	201.597.627	1.001.717.387
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.303.690.940)***	***(650.827.893)***	***(1.954.518.833)***	***(646.601.153)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	32.888.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.811.222.680	16.389.859.098	113.201.081.778	72.297.720.155
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.733.468.214)	(35.274.945.355)	(110.008.413.569)	(56.834.860.199)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	(1.798.820.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***22.077.754.466***	***(18.885.086.257)***	***3.192.668.209***	***13.696.927.956***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
				Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(96.432.375)**	**(9.109.664.149)**	**(9.206.096.524)**	**12.308.438.757**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.468.705.917**	**14.578.370.066**	**14.578.370.066**	**2.269.931.309**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.372.273.542**	**5.468.705.917**	**5.372.273.542**	**14.578.370.066**

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Phạm Xuân Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì;
- Kinh doanh khách sạn, các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng công nghệ phẩm, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, các mặt hàng nhựa, may mặc đồ da, giả da và sản phẩm in các loại;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, phòng trưng bày.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm 2012 trở về trước, năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Công ty áp dụng năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
- TSCĐ hữu hình khác	8 - 12 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn (theo thời gian sử dụng)	21 năm
- Phần mềm máy vi tính	8 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	25 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	544.576.566	1.073.490.929	1.300.438.732
- Tiền gửi ngân hàng	1.077.696.976	4.395.214.988	13.277.931.334
Cộng	**1.622.273.542**	**5.468.705.917**	**14.578.370.066**

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	326.480.357	-	20.437.452
- Phải thu người lao động	-	-	16.546.595
- Phải thu khác	1.340.508.827	1.266.083.880	765.419.283
Cộng	**1.666.989.184**	**1.266.083.880**	**802.403.330**

03. Hàng tồn kho

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	6.553.511.207	7.148.757.608	8.906.713.288
- Công cụ, dụng cụ	408.131.342	348.802.991	394.768.553
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.773.783.044	15.975.930.503	17.860.933.413
- Thành phẩm	18.628.121.495	7.702.401.814	8.010.439.208
- Hàng hoá	1.137.239.091	1.293.941.907	1.241.292.273
- Hàng gửi đi bán	550.741.364	1.002.005.635	817.415.214
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**54.051.527.543**	**33.471.840.458**	**37.231.561.949**

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	17.600.218	56.875.153	56.875.153
Cộng	**17.600.218**	**56.875.153**	**56.875.153**

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-
- Tạm ứng	400.469.800	197.198.996	243.713.896
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-
Cộng	**400.469.800**	**197.198.996**	**243.713.896**

06. Phải thu dài hạn khác

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	44.380.000	44.380.000	71.680.000
Cộng	**44.380.000**	**44.380.000**	**71.680.000**

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2013	***11.117.282.495***	***27.216.121.995***	***3.175.314.158***	***822.733.105***	***998.808.022***	***43.330.259.775***
- Mua trong kỳ	67.000.000	886.759.364	-	95.961.140	270.012.084	1.319.732.588
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(21.905.147)	(1.330.047.429)	(808.792.364)	(58.972.572)	-	(2.219.717.512)
- Giảm khác	(190.311.586)	(784.675.672)	(43.876.804)	(510.481.855)	(101.643.909)	(1.630.989.826)
Số dư tại ngày 31/3/2014	***10.972.065.762***	***25.988.158.258***	***2.322.644.990***	***349.239.818***	***1.167.176.197***	***40.799.285.025***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	***8.942.175.932***	***22.781.813.854***	***2.054.984.820***	***622.572.155***	***935.691.856***	***35.337.238.617***
- Khấu hao trong kỳ	307.327.827	1.943.472.778	254.503.626	105.192.331	106.037.843	2.716.534.405
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(13.471.940)	-	-	13.471.940	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(21.905.147)	(1.079.906.889)	(701.770.605)	(36.742.572)	-	(1.840.325.213)
- Giảm khác	(184.494.909)	(713.160.297)	(41.278.488)	(374.127.210)	(84.746.590)	(1.397.807.494)
Số dư tại ngày 31/3/2014	***9.029.631.763***	***22.932.219.446***	***1.566.439.353***	***330.366.644***	***956.983.109***	***34.815.640.315***
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	***2.175.106.563***	***4.434.308.141***	***1.120.329.338***	***200.160.950***	***63.116.166***	***7.993.021.158***
2. Số dư tại ngày 31/3/2014	***1.942.433.999***	***3.055.938.812***	***756.205.637***	***18.873.174***	***210.193.088***	***5.983.644.710***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 6.740.360.572 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2013	***255.498.856***	***252.000.000***	***183.101.908***	***35.000.000***	***725.600.764***
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(255.498.856)	(252.000.000)	(113.101.908)	-	(620.600.764)
- Giảm khác	-	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31/3/2014	***-***	***-***	***60.000.000***	***35.000.000***	***95.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	***254.267.238***	***252.000.000***	***149.991.210***	***498.263***	***656.756.711***
- Khấu hao trong kỳ	1.231.618	-	7.149.357	5.468.745	13.849.720
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(255.498.856)	(252.000.000)	(113.891.274)	-	(621.390.130)
- Giảm khác	-	-	(8.501.012)	-	(8.501.012)
Số dư tại ngày 31/3/2014	***-***	***-***	***34.748.281***	***5.967.008***	***40.715.289***
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	***1.231.618***	***-***	***33.110.698***	***34.501.737***	***68.844.053***
2. Số dư tại ngày 31/3/2014	***-***	***-***	***25.251.719***	***29.032.992***	***54.284.711***

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Công trình 181 Lạc Long Quân	929.691.727	929.691.727	929.691.727
- Công trình 45 Lạc Long Quân	973.659.328	973.659.328	973.659.328
- Công trình 343 Lạc Long Quân	51.450.000	-	-
- Công trình 323 Vĩnh Hưng	901.319.090	484.304.545	484.304.545
Cộng	**2.856.120.145**	**2.387.655.600**	**2.387.655.600**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại 31/3/2014
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8.261.425.803**	-	-	**8.261.425.803**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	8.261.425.803	-	-	8.261.425.803
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**43.143.001**	**413.071.290**	-	**456.214.291**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	43.143.001	413.071.290	-	456.214.291
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**8.218.282.802**	-	**413.071.290**	**7.805.211.512**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	8.218.282.802	-	413.071.290	7.805.211.512
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị bất động sản đầu tư là xưởng sản xuất nhựa tại cụm Công nghiệp Thực phẩm Hapro.

11. Đầu tư vào Công ty con

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Công ty TNHH 1 TV Rượu Vang Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long [(a)]	100.000.000	-	-
Cộng	**3.100.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

(a) Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long là Công ty TNHH một thành viên do Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ/CPVTL-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vang Thăng Long. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2014		01/4/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		**1.200.000.000**		**1.200.000.000**		**1.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Rượu Hapro	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Thăng Long (*)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000	-	-
Cộng		**1.200.000.000**		**1.200.000.000**		**1.000.000.000**

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Thăng Long theo Nghị quyết số 57/QĐ/CPVTL ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vang Thăng Long với số vốn cam kết góp là 200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu tương ứng là 4,8% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Thăng Long.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	637.692.366	457.791.151	383.507.481
- Trả trước tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro	2.716.775.717	2.336.591.476	2.345.509.764
Cộng	**3.354.468.083**	**2.794.382.627**	**2.729.017.245**

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	**58.541.939.002**	**35.542.951.512**	**54.197.729.513**
- Vay ngân hàng	***42.700.880.561***	***19.496.162.600***	***33.451.644.701***
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Tây Hồ [(a)]	7.114.912.109	4.661.986.786	9.702.820.939
+ Ngân hàng BIDV - Hai Bà Trưng [(b)]	14.583.571.045	9.398.812.081	11.519.890.833
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong [(c)]	9.997.980.742	-	6.256.882.858
+ Ngân hàng TMCP Đông Á [(d)]	10.537.872.497	3.435.363.733	4.033.186.731
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội [(e)]	466.544.168	2.000.000.000	1.938.863.340
- Vay đối tượng khác [(f)]	***15.841.058.441***	***16.046.788.912***	***20.746.084.812***
+ Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	-	-	7.700.000.000
+ Công ty TM dịch vụ Tràng Thi	3.000.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Nhà nước 1 TV Thực Phẩm Hà Nội	-	3.000.000.000	-
+ Các cá nhân	12.841.058.441	13.046.788.912	13.046.084.812
Cộng	**58.541.939.002**	**35.542.951.512**	**54.197.729.513**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Tây Hồ nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển bao gồm các loại nguyên vật liệu, vật tư sản xuất thành phẩm rượu và quyền thuê đất tại địa chỉ 343 đường Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội, lãi suất vay từ 11,5%/năm đến 12,5%/năm.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng nhằm mục đích vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 11%/năm đến 11,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 07 xe ô tô và 03 xe nâng hàng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng nhập khẩu NVL phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất 11,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nguyên vật liệu sản xuất rượu vang và thành phẩm và quyền thuê đất tại kho Vĩnh Tuy, xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo theo Thư bảo lãnh số 41 ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro) trị giá 8,8 tỷ đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cam kết thanh toán bằng văn bản của Tổng Công ty thương mại Hà Nội theo giấy bảo lãnh số 40/BL-TCT-QTNS ngày 05 tháng 7 năm 2013, trị giá 2.000.000.000 đồng.

(f) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 11%/năm đến 13,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	373.114.147	409.202.066	5.038.121.074
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	127.306.151
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	147.779.165	28.029.432	10.927.037.708
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	115.732.865
- Thuế thu nhập cá nhân	34.205.019	10.389.003	14.707.302
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.000.000	1.694.112.684	3.298.201.090
Cộng	**561.098.331**	**2.141.733.185**	**19.521.106.190**

16. Chi phí phải trả

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	-	350.190.000
- Trích trước tiền xăng xe	-	4.633.931	53.744.801
- Trích trước tiền khám bệnh định kỳ	-	35.000.000	35.000.000
- Trích trước tiền thuê kho và xử lý rác thải	-	29.700.000	43.320.000
- Chi phí phải trả khác	9.000.000	-	-
Cộng	**9.000.000**	**69.333.931**	**482.254.801**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	-	97.240.841	94.624.841
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	203.603.201	-	31.486.167
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.205.500.415	2.942.200.922	3.112.360.599
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Hà Nội về tiền hỗ trợ vốn bán hàng bình ổn giá	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Hà Nội về tiền lãi vay	-	-	*175.260.093*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*1.205.500.415*	*942.200.922*	*937.100.506*
Cộng	**3.409.103.616**	**3.039.441.763**	**3.238.471.607**

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ dài hạn

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	**2.763.699.088**	**3.684.932.112**	**3.915.240.368**
- Vay dài hạn ngân hàng	***2.763.699.088***	***3.684.932.112***	***3.915.240.368***
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Sở GD 1[(a)]	2.763.699.088	3.684.932.112	3.915.240.368
- Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-
Cộng	**2.763.699.088**	**3.684.932.112**	**3.915.240.368**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương VN - Sở GD 1 để xây dựng nhà xưởng tại cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản Quyền sử dụng đất và toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác hình thành trên đất tại cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro.

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	**18.000.000.000**	**21.088.000**	**8.805.595.673**	**1.863.277.098**	**194.177.578**	**28.884.138.349**
Tăng vốn từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	-	-	-	-		-
Lợi nhuận từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	-	-	-	-	(725.885.610)	(725.885.610)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(20.861.215)	(20.861.215)
Số dư tại ngày 31/3/2013 **Số dư tại ngày 01/4/2013**	**18.000.000.000**	**21.088.000**	**8.805.595.673**	**1.863.277.098**	**(552.569.247)**	**28.137.391.524**
Tăng vốn từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	-	-	-	-	2.162.047.225	2.162.047.225
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại và các quỹ (*)	9.000.000.000	(21.088.000)	(8.805.595.673)	-	(173.316.327)	-
Giảm vốn từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2014	**27.000.000.000**	-	-	**1.863.277.098**	**1.436.161.651**	**30.299.438.749**

(*): Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 01/CPVTL ngày 14 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Nhà nước	10.800.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16.200.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
Cộng	**27.000.000.000**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.700.000*	*1.800.000*	*1.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.700.000*	*1.800.000*	*1.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. Nguồn kinh phí

	31/3/2014	01/4/2013	01/01/2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	205.400.000	-	-
- Chi sự nghiệp	(116.340.000)	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**89.060.000**	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Doanh thu bán hàng hóa	27.835.042.253	1.786.432.095	29.621.474.348	25.206.848.495
- Doanh thu bán thành phẩm	57.712.254.491	11.612.951.638	69.325.206.129	93.539.162.209
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.626.337.166	952.779.223	4.579.116.389	914.462.665
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.304.175.746	509.950.435	2.814.126.181	4.500.000.000
Cộng	**91.477.809.656**	**14.862.113.391**	**106.339.923.047**	**124.160.473.369**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Chiết khấu thương mại	4.497.375.363	1.403.442.675	5.900.818.038	5.953.524.518
- Hàng bán bị trả lại	1.363.420.249	33.077.604	1.396.497.853	186.552.663
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.684.747.357	2.070.959.505	12.755.706.862	15.711.511.113
Cộng	**16.545.542.969**	**3.507.479.784**	**20.053.022.753**	**21.851.588.294**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	27.781.489.043	1.786.432.095	29.567.921.138	25.176.479.727
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	41.220.264.732	8.105.471.854	49.325.736.586	71.717.942.683
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.626.337.166	952.779.223	4.579.116.389	914.462.665
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.304.175.746	509.950.435	2.814.126.181	4.500.000.000
Cộng	**74.932.266.687**	**11.354.633.607**	**86.286.900.294**	**102.308.885.075**

Đơn vị tính: VND

04. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.887.822.801	1.567.668.146	28.455.490.947	24.711.293.753
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.678.502.135	6.551.241.941	34.229.744.076	60.161.991.025
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.674.195.729	710.969.893	3.385.165.622	315.714.042
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	506.079.078	82.614.258	588.693.336	1.710.632.248
Cộng	**57.746.599.743**	**8.912.494.238**	**66.659.093.981**	**86.899.631.068**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.597.102	40.563.073	181.160.175	81.577.221
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	326.480.357	-	326.480.357	114.511.872
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.400.809	1.400.809	6.065.538
Cộng	**467.077.459**	**41.963.882**	**509.041.341**	**202.154.631**

06. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.531.823.787	1.186.091.299	8.717.915.086	7.787.266.717
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	2.333.772
Cộng	**7.531.823.787**	**1.186.091.299**	**8.717.915.086**	**7.789.600.489**

Đơn vị tính: VND

07. Thu nhập khác

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Thu thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ tại Xưởng Nhựa	-	3.593.080.508	3.593.080.508	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.179.909.091	138.406.766	2.318.315.857	496.364
- Thu nhập khác	393.700.132	-	393.700.132	29.551.698
Cộng	**2.573.609.223**	**3.731.487.274**	**6.305.096.497**	**30.048.062**

08. Chi phí khác

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Giá trị còn lại của vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	-	3.598.432.548	3.598.432.548	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	240.985.533	138.406.766	379.392.299	-
- Chi phí lương của Xưởng sản xuất nhựa năm 2011	-	-	-	1.070.154.626
- Chi phí khác	245.397.872	271.234.513	516.632.385	177.420.917
Cộng	**486.383.405**	**4.008.073.827**	**4.494.457.232**	**1.247.575.543**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	39.274.935	-	39.274.935	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**39.274.935**	**-**	**39.274.935**	**-**

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.683.019.820	1.946.816.048	37.629.835.868	30.861.719.620
- Chi phí nhân công	13.882.414.363	2.979.884.357	16.862.298.720	14.440.440.774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.289.985	616.746.524	3.144.036.509	2.497.174.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.394.574.159	163.117.199	5.557.691.358	8.411.912.201
- Chi phí khác bằng tiền	5.106.875.111	1.192.532.669	6.299.407.780	4.676.861.384
Cộng	**62.594.173.438**	**6.899.096.797**	**69.493.270.235**	**60.888.108.839**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	-	-	-	547.235.184
- Thanh lý tài sản cố định chưa thu được bằng tiền	1.839.000.000	-	1.839.000.000	-
- Tăng vốn điều lệ không bằng tiền	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013	Cộng	
Tiền lương	979.045.505	414.594.866	1.393.640.371	748.947.839
Phụ cấp	-	-	-	12.000.000
Tiền thưởng	-	-	-	49.023.180
Thù lao HĐQT, BKS	104.000.000	24.000.000	128.000.000	327.680.000
Cộng	**1.083.045.505**	**438.594.866**	**1.521.640.371**	**1.137.651.019**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Một TV Rượu Vang Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Công ty TNHH Một TV Rượu Vang Thăng Long		
Bán hàng	61.610.982.957	83.500.629.012
Cho thuê văn phòng	75.000.000	540.000.000
Cho thuê kho bãi và xe ô tô	1.350.000.000	4.380.000.000
Hỗ trợ chi phí bán hàng	-	165.686.060
Nhận lợi nhuận từ Công ty con chuyển về	326.480.357	114.511.872

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/3/2014	01/01/2013
Phải thu khách hàng	*9.032.688.129*	*39.796.124.566*
Phải thu khác	326.480.357	20.437.452
Cộng	**9.359.168.486**	**39.816.562.018**

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Sản xuất: Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì.
- Thương mại: Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến, bao bì.
- Dịch vụ: Cho thuê tài sản và dịch vụ khác.
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Từ 01/4/2013 đến 31/3/2014					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.220.264.732	27.781.489.043	3.626.337.166	2.304.175.746	74.932.266.687
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	37.065.866.586	33.214.685.676	3.500.045.558	1.037.572.525	74.818.170.345
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	4.154.398.146	(5.433.196.633)	126.291.608	1.266.603.221	114.096.342
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.036.291.107	-	-	412.776.000	2.449.067.107
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.488.742.973	1.003.377.753	130.971.599	602.232.342	3.225.324.667
Số dư tại 31/3/2014					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	60.038.332.641	16.010.222.037	4.002.555.509	10.521.987.229	90.573.097.416
- Tài sản không phân bổ					11.339.262.726
Tổng tài sản	**60.038.332.641**	**16.010.222.037**	**4.002.555.509**	**10.521.987.229**	**101.912.360.142**
- Nợ phải trả bộ phận	51.569.187.414	13.751.783.310	3.437.945.828	2.763.699.088	71.522.615.640
- Nợ phải trả không phân bổ					1.245.753
Tổng nợ phải trả	**51.569.187.414**	**13.751.783.310**	**3.437.945.828**	**2.763.699.088**	**71.523.861.393**

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.105.471.854	1.786.432.095	952.779.223	509.950.435	11.354.633.607
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	8.575.460.440	2.107.459.746	845.917.793	275.094.685	11.803.932.664
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(469.988.586)	(321.027.651)	106.861.430	234.855.750	(449.299.057)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	808.767.061	-	-	-	808.767.061
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	514.667.875	137.244.767	34.311.192	129.904.521	816.128.355
Số dư tại ngày 31/3/2013					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	40.192.231.670	10.717.928.445	2.679.482.111	10.389.645.762	63.979.287.988
- Tài sản không phân bổ					10.934.789.797
Tổng tài sản	**40.192.231.670**	**10.717.928.445**	**2.679.482.111**	**10.389.645.762**	**74.914.077.785**
- Nợ phải trả bộ phận	32.314.206.297	8.617.121.679	2.154.280.420	3.684.932.112	46.770.540.508
- Nợ phải trả không phân bổ					6.145.753
Tổng nợ phải trả	**32.314.206.297**	**8.617.121.679**	**2.154.280.420**	**3.684.932.112**	**46.776.686.261**

Khu vực địa lý kinh doanh:
Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/3/2014		01/01/2013		31/3/2014	01/01/2013
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.372.273.542	-	14.578.370.066	-	5.372.273.542	14.578.370.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.496.883.754	-	41.988.378.472	(3.123.065)	14.496.883.754	41.985.255.407
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	-	1.000.000.000	-	1.200.000.000	1.000.000.000
Cộng	**21.069.157.296**	**-**	**57.566.748.538**	**(3.123.065)**	**21.069.157.296**	**57.563.625.473**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/3/2014	01/01/2013	31/3/2014	01/01/2013
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.058.431.989	7.982.441.799	2.058.431.989	7.982.441.799
Vay và nợ	61.305.638.090	58.112.969.881	61.305.638.090	58.112.969.881
Chi phí phải trả	9.000.000	482.254.801	9.000.000	482.254.801
Các khoản phải trả khác	3.223.282.557	3.815.445.585	3.223.282.557	3.815.445.585
Cộng	**66.596.352.636**	**70.393.112.066**	**66.596.352.636**	**70.393.112.066**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số tại 31/3/2014				
Phải trả cho người bán	993.173.716	1.065.258.273	-	2.058.431.989
Vay và nợ	58.541.939.002	2.763.699.088	-	61.305.638.090
Chi phí phải trả	9.000.000	-	-	9.000.000
Các khoản phải trả khác	3.205.500.415	17.782.142	-	3.223.282.557
Cộng	**62.749.613.133**	**3.846.739.503**	**-**	**66.596.352.636**
Số tại 01/01/2013				
Phải trả cho người bán	7.128.688.013	853.753.786		7.982.441.799
Vay và nợ	54.197.729.513	3.915.240.368		58.112.969.881
Chi phí phải trả	482.254.801	-		482.254.801
Các khoản phải trả khác	3.238.471.607	576.973.978		3.815.445.585
Cộng	**65.047.143.934**	**5.345.968.132**	**-**	**70.393.112.066**

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 01 tháng 4 năm 2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Phạm Xuân Hà